kythithpt.com
Thi thử online • Luyện như thi thật

ĐỀ THI THỬ TRỰC TUYẾN

(Đề thi có 2 trang)

CHƯƠNG TRÌNH L10,L11 + GIỮA KỲ 1 LỚP 12 - NĂM HỌC 2026–2027

MÔN: TOÁN - THPT

*Thời gian làm bài: **90 phút**, không kể thời gian phát đề*

Phát hành ngày 13/10/2026

Họ và tên: .....

Số báo danh: .....

Mã đề: T.CG1.107

ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho hàm số $y=f(x)$ xác định và liên tục trên $\mathbb{R}$. Bảng biến thiên của hàm số cho biết $\lim\limits_{x\to-\infty} f(x)=-\infty$, $\lim\limits_{x\to+\infty} f(x)=+\infty$ hàm số đồng biến trên $(-\infty;-5)$ và $(-4;+\infty)$, nghịch biến trên $(-5;-4)$ $f(-5)=8$, $f(-4)=0$.

a) Hàm số nghịch biến trên khoảng $(-5;-4)$.

b) Hàm số đồng biến trên khoảng $(-4;+\infty)$.

c) Giá trị cực đại của hàm số bằng 8.

d) Hàm số có giá trị nhỏ nhất trên $\mathbb{R}$ bằng 0.

Câu 2. Xét bất phương trình $(2)^{x+1}\leq 4$.

a) Vế phải viết được thành 2^2.

b) Cận của tập nghiệm bằng 2.

c) Cơ số nhỏ hơn một thì khi so sánh số mũ phải đổi chiều bất phương trình.

d) Bất phương trình mũ luôn có nghiệm.

Câu 3. Cho hàm số $y=\dfrac{-3x+5}{3x-1}$.

a) Đồ thị có tiệm cận đứng $x=\dfrac{1}{3}$.

b) Đồ thị có tiệm cận đứng $x=-\dfrac{1}{3}$.

c) Đồ thị hàm số có tiệm cận xiên.

d) Hàm số đồng biến trên từng khoảng xác định.

Câu 4. Trong không gian $Oxyz$, cho hai vectơ $\vec{u}=(6;6;3)$ và $\vec{v}=(0;3;3)$.

a) $\vec{u}\cdot\vec{v}=18$.

b) $|\vec{v}|^2=18$.

c) Hai vectơ $\vec{u}$ và $\vec{v}$ vuông góc với nhau.

d) $\cos(\vec{u},\vec{v})=\dfrac{\sqrt{2}}{2}$.

Câu 5. Trong không gian cho 22 điểm, trong đó không có bốn điểm nào cùng thuộc một mặt phẳng.

a) Qua ba điểm không thẳng hàng có đúng một mặt phẳng.

b) Giao của hai mặt phẳng phân biệt có điểm chung là một điểm.

c) Hai đường thẳng phân biệt trong không gian có hai kiểu vị trí tương đối.

d) Hai đường thẳng chéo nhau không cùng nằm trong một mặt phẳng nào.

Câu 6. Cho hàm số $y = x^3 - 48x + 9$.

a) Đồ thị hàm số cắt trục tung tại điểm có tung độ 10.

b) Giá trị cực tiểu của hàm số bằng -119.

c) Hàm số đạt cực đại tại $x = 4$.

d) Hàm số đồng biến trên toàn bộ tập số thực.

Câu 7. Cho tứ diện không suy biến $NGHT$. Các đối tượng sau là đường thẳng chứa cạnh, không chỉ đoạn thẳng.

a) NG và HT chéo nhau.

b) NH và GT chéo nhau.

c) NT và GH chéo nhau.

d) NG và GH chéo nhau.

Câu 8. Xét phương trình $2\sin^2 x - 7\sin x + 3 = 0$ với ẩn phụ $t = \sin x$.

a) Phương trình ẩn t là $-7t + 3 = 0$.

b) Phương trình $\sin x = 3$ vô nghiệm.

c) Đặt ẩn phụ xong thì chỉ cần giải phương trình bậc hai là đủ.

d) Phương trình đã cho tương đương với $\sin x = \dfrac{1}{2}$.

Câu 9. Trong mặt phẳng Oxy, cho đường tròn $(C) : (x+5)^2 + (y+5)^2 = 25$ có tâm I, và điểm $A(-2; -1)$.

a) Bán kính của (C) bằng 5.

b) Tiếp tuyến tại A nhận $\overrightarrow{IA}$ làm vectơ pháp tuyến.

c) Tiếp tuyến của (C) tại A là $3x + 4y + 10 = 0$.

d) Khoảng cách từ I đến tiếp tuyến ấy bằng 25.

Câu 10. Khảo sát thời gian chạy cự li 100 mét của 46 vận động viên, kết quả ghi ở bảng sau.

Thời gian (giây)	$[12; 13)$	$[13; 14)$	$[14; 15)$	$[15; 16)$	$[16; 17)$
Tần số	9	11	13	3	10

a) Mốt xấp xỉ 14, 17 giây.

b) Mốt bằng trung điểm nhóm chứa nó, tức 14, 5.

c) Số trung bình cộng xấp xỉ 14, 37 giây.

d) Mẫu số liệu này có hai mốt.